

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Đến thời điểm 31/03/2015

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.470.403.292	436.993.495.438
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.942.011.828	47.370.856.667
1	Tiền	111		19.942.011.828	47.370.856.667
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.565.310.000	13.420.650.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	17.749.000.000	17.749.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(7.183.690.000)	(4.328.350.000)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294.009.868.776	286.682.083.519
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	275.209.692.100	286.294.865.341
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.504.378.082	22.316.569.691
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	-
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	25.621.186.865	22.722.281.612
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.375.388.271)	(44.701.633.125)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50.000.000	50.000.000
IV	Hàng tồn kho	140		91.761.515.637	89.127.335.334
1	Hàng tồn kho	141	V.7	91.761.515.637	89.127.335.334
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		191.697.051	392.569.918
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		191.697.051	392.569.918
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
5	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	V.9	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260)	200		202.671.720.562	182.040.289.818
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.068.580.528	9.480.126.711
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	12.068.580.528	9.480.126.711
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		98.003.476.558	99.854.622.007
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	97.516.856.558	99.339.177.418
	- Nguyên giá	222		175.567.432.092	174.382.632.092
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.050.575.534)	(75.043.454.674)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	486.620.000	515.444.589
	- Nguyên giá	228		2.216.090.426	2.216.090.426
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.729.470.426)	(1.700.645.837)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.926.100.000	126.320.000
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.926.100.000	126.320.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		87.900.284.075	70.251.773.480
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	70.251.773.480	70.251.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	28.714.300.000	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.065.789.405)	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.773.279.401	2.327.447.620
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	1.730.779.401	2.284.947.620
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.18	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		42.500.000	42.500.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		619.142.123.854	619.033.785.256
	CHỈ TIÊU			SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		381.100.858.706	377.025.484.238
I	Nợ ngắn hạn	310		309.619.878.503	349.090.366.727
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	82.602.458.154	104.197.537.682
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	67.424.931.783	73.749.829.373
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.22	20.090.485.013	24.456.788.746
4	Phải trả người lao động	314		20.548.788.023	17.254.455.619
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.078.423.879	9.008.575.276
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		53.812.433.543	46.571.471.850
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		46.999.856.517	73.364.706.590
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.501.591	487.001.591
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		71.480.980.203	27.935.117.511
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	17.180.021.184	15.262.580.255
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.27	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.28	202.250.000	202.250.000
7	Phải trả dài hạn khác	337		2.000.000.000	2.000.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24.954.589.256	10.470.287.256
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		27.144.119.763	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.30	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		238.041.265.148	242.008.301.018
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.31	238.041.265.148	242.008.301.018
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.366.527.623	34.366.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		55.674.562.431	55.674.562.431
8	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.469.125.094	36.436.160.964
11	- Lợi nhuận năm trước	421a		24.883.055.964	36.436.160.964
	- Lợi nhuận năm nay	421b		7.586.069.130	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		619.142.123.854	619.033.785.256

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG *ku*

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tuấn

Lê Văn Tuấn

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý I & lũy kế năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2015	QUÝ I/2014	LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2015	LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	201.942.643.518	91.661.900.782	201.942.643.518	91.661.900.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		201.942.643.518	91.661.900.782	201.942.643.518	91.661.900.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	183.986.798.622	77.235.242.267	183.986.798.622	77.235.242.267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.955.844.896	14.426.658.515	17.955.844.896	14.426.658.515
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	394.977.920	368.791.321	394.977.920	368.791.321
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.864.146.164	2.680.067.686	15.864.146.164	2.680.067.686
Trong đó : Chi phí lãi vay			1.004.483.720	2.294.833.470	1.004.483.720	2.294.833.470
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	(6.204.757.907)	8.738.800.089	(6.204.757.907)	8.738.800.089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.691.434.559	3.376.582.061	8.691.434.559	3.376.582.061
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.980.245	1.716.000	5.980.245	1.716.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	269.630.675	1.042.983.310	269.630.675	1.042.983.310
13. Lợi nhuận khác	40		(263.650.430)	(1.041.267.310)	(263.650.430)	(1.041.267.310)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.427.784.129	2.335.314.751	8.427.784.129	2.335.314.751
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	841.714.999		841.714.999	
16. Chi phí thuế thu nhập.	52	V.21				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.586.069.130	2.335.314.751	7.586.069.130	2.335.314.751
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Mj

Phạm Thị Dung

KÊ TOÁN TRƯỞNG

tran

Trần Văn Ngụ

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I/2015	QUÝ I/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	158.270.086.738	147.466.259.890
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-117.593.342.387	-56.192.839.108
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-24.576.859.381	-12.074.926.315
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-1.004.483.720	-2.133.334.293
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-5.325.282.842	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	659.373.406	166.504.630.169
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-2.065.813.243	-223.455.988.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.363.678.571	20.113.801.405
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-4.062.900.000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-8.714.300.000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.391.913	58.493.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-12.701.808.087	58.493.658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.220.313.330	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-28.100.861.403	-59.064.298.169
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-11.210.167.250	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-23.090.715.323	-59.064.298.169
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-27.428.844.839	-38.892.003.106
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.370.856.667	47.989.591.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.942.011.828	9.097.588.543

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngự

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tuấn

Lê Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà – Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý I/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất – xây dựng
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện;
 - Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
 - Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
 - Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
 - Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
 - Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.
- 4. Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 Công ty có 1008 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1209 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp quý I của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp quý I.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định cho từng công trình như sau:

- Đối với các công trình khác:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	=	Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ	-	Thu nhập chịu thuế tính trước	-	Các khoản phụ phí (nếu có)	-	Chi phí quản lý ước tính	-	Lãi vay ước tính (nếu có)
---	---	-----------------------------------	---	-------------------------------	---	----------------------------	---	--------------------------	---	---------------------------

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

Chi phí bóc phủ khai thác mỏ đá

Chi phí bóc phủ khai thác bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc bóc hết lớp đất phủ trên mỏ đá của Chi nhánh Sông Đà 11.7 trước khi Chi nhánh chính thức hoạt động khai thác đá xây dựng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm kể từ khi Chi nhánh bắt đầu hoạt động khai thác đá.

11. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây dựng

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì: Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.356.119.276	1.357.760.153
Tiền gửi ngân hàng	17.585.892.552	45.995.096.514
Tiền đang chuyển		
Cộng	19.942.011.828	47.370.856.667

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Số cuối năm Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a, Chứng khoán kinh doanh</i>						
<i>Công ty Tài chính CP Sông Đà</i>	10.000.000.000	4.200.000.000	(5.800.000.000)	10.000.000.000	6.660.000.000	(3.340.000.000)
<i>Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà⁽ⁱ⁾</i>	5.952.000.000	5.952.000.000		5.952.000.000	5.952.000.000	
<i>Công ty CP Sông Đà Hà Nội</i>	1.797.000.000	413.310.000	(1.383.690.000)	1.797.000.000	808.650.000	(988.350.000)
Cộng	17.749.000.000	10.565.310.000	(7.183.690.000)	17.749.000.000	13.420.650.000	(4.328.350.000)

(i) Tổng vốn góp vào Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà theo đăng ký là 8.000.000.000 VND, chiếm 10% vốn điều lệ, trong đó: từ nguồn vốn của Công ty là 4.000.000.000 VND, các cá nhân góp vốn ủy thác qua Công ty là 4.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã nắm giữ 595.200 cổ phiếu.

(ii) Mua cổ phần ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà.

	Giá gốc	Số cuối năm Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>b, Đầu tư vốn vào các đơn vị khác</i>						
<i>Công ty TNHH MTV SĐ 11 Thăng Long⁽ⁱ⁾</i>	47.381.773.480	47.381.773.480		47.381.773.480	47.381.773.480	
<i>Công ty CP Thủy điện To Bông⁽ⁱⁱ⁾</i>	22.870.000.000	22.870.000.000		22.870.000.000	22.870.000.000	
<i>Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	28.714.300.000	17.648.510.595	(11.065.789.405)			
Cộng	98.966.073.480	87.900.284.075	(11.065.789.405)	70.251.773.480	70.251.773.480	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- (i) Trong năm 2013, Công ty hoàn thành nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long và tổ chức lại thành Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long do Công ty Cổ phần Sông Đà 11 làm chủ sở hữu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0106408857 ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 4 tháng 9 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông 42.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 2.162.000 cổ phiếu, tương đương 36,03% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 20.380.000.000 VND tương đương với 2.038.000 cổ phiếu.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100237354, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 11 tháng 02 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn 20.000.000.000 VND, tương đương 31,46% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã chuyển đổi công nợ phải thu của Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn thành vốn góp nắm giữ 2.000.000 cổ phiếu và đã hoàn thành chuyển nhượng 871.430 cổ phiếu của Công ty tài chính cổ phần Điện Lực tại Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn theo hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết số 02/2015/MBCK/EVNFC-ĐT ngày 06 tháng 02 năm 2015. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 2.871.430 cổ phiếu tương đương với 45,17% vốn điều lệ tại Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về khối lượng xây lắp	263.215.295.332	270.598.825.013
Phải thu về cung cấp điện, nước	4.410.718.058	11.261.044.125
Phải thu tiền bán thành phẩm	4.239.947.140	1.494.152.459
Phải thu tiền khác	3.343.731.570	2.940.843.744
Cộng	<u>275.209.692.100</u>	<u>286.294.865.341</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về khối lượng xây lắp	14.718.197.114	11.730.532.463
Trả trước cho nhà cung cấp vật tư, thiết bị	5.401.752.158	9.163.692.382
Trả trước cho nhà cung cấp điện	25.244.030	246.873.642
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ	1.359.184.780	1.175.471.200
Cộng	<u>21.504.378.082</u>	<u>22.316.569.691</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a, Ngắn hạn	<u>25.621.186.865</u>	<u>22.722.281.612</u>
Phải thu của CBCNV	1.636.317.333	1.638.316.666
Phải thu các đội công trình	2.620.248.627	214.830.461
Tiền cổ tức phải thu	695.750.000	695.750.000
Phải thu BĐH DA thủy điện Hòa Na	417.175.618	417.175.618
Phải thu Sở tài chính tiền thuê đất được giảm	-	471.376.762
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	7.583.110.074	4.587.055.055

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ nhà thầu phụ	-	1.122.431.058
Phải thu tiền ký quỹ chi hộ nhà thầu	-	3.800.000.000
Các khoản phải thu khác	1.661.589.025	1.411.790.407
Tạm ứng	25.621.186.865	8.363.555.585
<i>b, Dài hạn</i>		0
Cộng	<u>25.621.186.865</u>	<u>22.722.281.612</u>
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.000.000	50.000.000
Số cuối kỳ	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>
7. Nợ xấu		
Là dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán		
Tình hình biến động dự phòng phải thu dài hạn khó đòi như sau:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	44.701.633.125	6.015.208.414
Trích lập dự phòng bổ sung		38.686.424.711
Hoàn nhập dự phòng	(17.959.098.073)	
Số cuối kỳ	<u>23.375.388.271</u>	<u>44.701.633.125</u>
8. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên vật liệu	13.217.160.419	15.485.353.584
Công cụ, dụng cụ	1.131.942.591	5.962.555.642
Chi phí SXKD dở dang	77.412.412.627	67.679.426.108
Cộng	91.761.515.637	89.127.335.334
9. Tài sản dở dang dài hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm TSCĐ	2.878.100.000	
- Sửa chữa lớn TSCĐ	48.000.000	126.320.000
Cộng	<u>2.926.100.000</u>	<u>126.320.000</u>
10. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Là khoản phải thu dài hạn về khối lượng xây lắp thực hiện.		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	79.490.086.439	70.052.426.163	24.274.468.581	565.650.909	174.382.632.092
Tăng trong năm do mua sắm		1.184.800.000			1.184.800.000
Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	79.490.086.439	71.237.226.163	24.274.468.581	565.650.909	174.382.632.092

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	24.247.630.695	31.908.289.252	18.368.021.440	519.513.286	75.043.454.674
Khấu hao trong năm	637.985.898	1.606.453.578	755.770.776	6.910.608	3.007.120.860
Giảm trong năm					
- Giảm do phân loại					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	24.885.616.593	33.514.742.830	19.123.792.216	526.423.894	78.050.575.534

Giá trị còn lại

Số đầu năm	55.242.455.744	38.144.136.911	5.906.447.141	46.137.623	99.339.177.418
Số cuối kỳ	54.604.469.846	37.722.483.333	5.150.676.365	39.227.015	97.516.856.558

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	486.620.000	729.470.426	1.000.000.000	2.216.090.426
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	486.620.000	729.470.426	1.000.000.000	2.216.090.426

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
--	---	---	---	---

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	-	717.312.502	983.333.335	1.700.645.837
Tăng trong năm	-	12.157.924	16.666.665	28.824.589
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	729.470.426	1.000.000.000	1.729.470.426

Giá trị còn lại

Số đầu năm	486.620.000			486.620.000
Số cuối kỳ	486.620.000			486.620.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

13. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	77.669.719	155.339.439
<i>Chi phí CCDC</i>	<i>77.669.719</i>	<i>155.339.439</i>
b, Chi phí trả trước dài hạn	1.653.109.682	2.129.608.181
<i>Chi phí CCDC</i>	<i>1.407.177.868</i>	<i>1.801.699.094</i>
<i>Chi phí bóc phủ dự án</i>	<i>245.931.814</i>	<i>327.909.087</i>
Cộng	<u>1.730.779.401</u>	<u>2.284.947.620</u>

14. Tài sản khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	42.500.000	42.500.000
Cộng	<u>42.500.000</u>	<u>42.500.000</u>

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a, Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>46.999.856.517</i>	<i>57.061.106.590</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	<i>25.828.605.603</i>	<i>30.331.749.359</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Láng Hạ</i>	<i>1.260.527.245</i>	<i>6.222.516.145</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quang Trung</i>	<i>15.910.723.669</i>	<i>20.506.841.086</i>
<i>b, Vay ngắn hạn các tổ chức khác</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Công ty CP thủy điện To Bông</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>c, Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>24.954.589.256</i>	<i>22.773.887.256</i>
<i>Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên</i>	<i>13.256.546.906</i>	<i>13.256.546.906</i>
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	11.412.123.867	11.412.123.867
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.	1.844.423.039	1.844.423.039
<i>Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô</i>	<i>6.304.462.697</i>	<i>6.304.462.697</i>
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐTD, vay mua xe ô tô phục vụ quản lý điều hành.	74.600.000	74.600.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2012/HĐTD, vay để thực hiện dự án đầu tư mua	6.229.862.697	6.229.862.697

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
sản tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông. <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	5.393.579.653	803.877.653
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/HĐTĐ ngày 14/05/2014, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2014	5.393.579.653	2.803.877.653
Cộng	<u>71.954.445.773</u>	<u>83.834.993.846</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	57.061.106.590	13.130.611.330	27.191.861.403	46.999.856.517
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	4.000.000.000			4.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	22.773.887.256	3.089.702.000	909.000.000	24.954.589.256
Cộng	<u>83.834.993.846</u>	<u>16.220.313.330</u>	<u>28.100.861.403</u>	<u>71.954.445.773</u>

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a, Phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả nhà cung cấp vật tư, TB, CCDC	82.602.458.154	82.602.458.154	104.197.537.682	104.197.537.682
Phải trả nhà cung cấp điện	20.494.113.786	20.494.113.786	39.918.706.468	39.918.706.468
Phải trả nhà thầu xây lắp	32.142.128	32.142.128	3.093.165.480	3.093.165.480
Phải trả nhà cung cấp khác	60.762.252.607	60.762.252.607	56.204.727.804	56.204.727.804
a, Phải trả người bán dài hạn				
Phải trả nhà thầu xây lắp	1.313.949.633	1.313.949.633	4.980.937.930	4.980.937.930
Cộng	<u>17.180.021.184</u>	<u>17.180.021.184</u>	<u>15.262.580.255</u>	<u>15.262.580.255</u>
	<u>99.782.479.338</u>	<u>99.782.479.338</u>	<u>119.460.117.937</u>	<u>119.460.117.937</u>

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước liên quan đến hợp đồng xây dựng	67.309.396.372	73.445.856.818
Các khoản người mua trả trước khác	115.535.411	303.972.555
Cộng	<u>67.424.931.783</u>	<u>73.749.829.373</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.560.978.611	10.427.143.911	9.716.264.231	16.271.858.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.603.603.949	841.714.999	5.325.282.842	2.120.036.106
Thuế thu nhập cá nhân	966.399.046	491.854.713	569.748.141	888.505.618
Thuế tài nguyên	306.566.286	397.652.291	192.940.337	511.278.240
Thuế nhà đất,	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	788.010.039	109.407.000	668.153.020	229.264.019
Các loại thuế khác	108.654.445	141.424.913	250.079.358	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	122.576.370		53.033.631	69.542.739
Cộng	24.456.788.746	12.409.197.827	16.775.501.560	20.090.485.013

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	20.090.485.013	24.456.788.746
Cộng	20.090.485.013	24.456.788.746

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư	10%
Hoạt động khác như nước sạch	5%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 4%/ giá tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 3, điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 03 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Các hoạt động khác	Thủy điện Thác Trắng	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.532.346.595	4.895.437.534	8.427.784.129
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	293.630.675		293.630.675
- Các khoản điều chỉnh tăng	293.630.675		293.630.675
<i>Tiền phạt thuế, BHXH</i>	<i>155.047.766</i>		<i>155.047.766</i>
<i>Thù lao HDQT không điều hành</i>	<i>24.000.000</i>		<i>24.000.000</i>
<i>Chi phí không có chứng từ hợp lệ</i>	<i>114.582.909</i>		<i>114.582.909</i>
<i>Chi phí khấu hao không được được duyệt</i>			
<i>Xử lý công nợ</i>			
<i>ĐTDCB</i>			
- Các khoản điều chỉnh giảm			
<i>Cổ tức được chia</i>			
Thu nhập chịu thuế	3.825.977.270	4.895.437.534	8.721.414.804
Thu nhập được miễn thuế			
Lỗi các năm trước được chuyển			
Thu nhập tính thuế	3.825.977.270	4.895.437.534	8.721.414.804
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	22%	22%	22%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>841.714.999</i>	<i>1.076.996.257</i>	<i>1.918.711.256</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>			
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>		<i>(1.076.996.257)</i>	<i>(1.076.996.257)</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</i>	<i>841.714.999</i>	<i>-</i>	<i>841.714.999</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>			
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	841.714.999	-	841.714.999

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	18.078.423.879	9.008.575.276
Trích trước chi phí các công trình	18.053.133.648	8.822.653.331
Tiền vật tư chưa có hóa đơn		61.800.000
Chi phí lãi vay phải trả	25.290.231	124.121.945
b, Dài hạn		
Chi phí lãi vay phải trả		
Cộng	18.078.423.879	9.008.575.276

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**20. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a, Ngắn hạn	53.812.433.543	46.571.471.850
Kinh phí công đoàn	696.757.348	746.376.461
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.554.889.693	633.255.866
Phải trả các đội tiền khoán công trình	25.754.981.606	35.599.396.735
Nhân ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà của CBCNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Các quỹ xã hội nhân đạo	595.732.643	574.619.025
Cổ tức phải trả các cổ đông	738.078.723	395.140.973
Công ty TNHH MTV SĐ 11 Thăng Long	17.624.135.767	
Phải trả Jurong Engineering Limited	2.112.966.780	2.112.966.780
Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng hộ chủ đầu tư	772.681.300	1.323.352.980
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.939.709.683	3.163.863.030
b, Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>55.812.433.543</u>	<u>48.571.471.850</u>

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	170.484.066		146.000.000	24.484.066
Quỹ phúc lợi	316.517.525		278.500.000	38.017.525
Cộng	<u>487.001.591</u>		<u>424.500.000</u>	<u>62.501.591</u>

22. Phải trả dài hạn người bán

Là khoản phải trả dài hạn về khối lượng xây lắp hoàn thành.

23. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Dự phòng phải trả các công trình	26.820.619.763	
Chi phí sửa chữa lớn TCSD	323.500.000	
Cộng	<u>27.272.852.916</u>	

24. Doanh thu chưa thực hiện

Là phí ủy thác góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.387.700.408 (21.172.785)	(128.058.585)	54.877.777.493	15.107.390.938	219.775.860.254
Tăng, giảm do sáp nhập			128.058.585		36.436.160.964	106.885.800
Lợi nhuận trong năm trước				796.784.938	(1.249.784.938)	(453.000.000)
Trích lập các quỹ trong năm trước					(13.857.606.000)	(13.857.606.000)
Chia cổ tức năm trước						
Số dư cuối năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	-	55.674.562.431	36.436.160.964	242.008.301.018
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	34.366.527.623	-	55.674.562.431	36.436.160.964	242.008.301.018
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	7.586.069.130	7.586.069.130
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	-		
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	(11.553.105.000)	(11.553.105.000)
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	115.531.050.000	34.366.527.623	-	55.674.562.431	32.469.125.094	238.041.265.148

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông, thành viên	84.501.050.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	34.366.527.623	34.366.527.623
Cổ phiếu quỹ	0	0
Cộng	149.897.577.623	149.897.577.623

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Trả cổ tức năm trước	11.553.105.000
Cộng	11.553.105.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.553.105	11.553.105
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	11.553.105	11.553.105
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.553.105	11.553.105
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	5.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	5.100
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.553.105	11.548.005
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.553.105	11.548.005
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	8.092.639.768	8.092.639.768
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được	-	-
Số cuối kỳ	8.092.639.768	8.092.639.768

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	201.942.643.518	92.032.408.103
- <i>Doanh thu điện thương phẩm</i>	7.887.736.354	11.436.597.179
- <i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i>	181.717.643.463	74.271.856.253
- <i>Doanh thu hoạt động khác</i>	12.337.263.701	6.323.954.671
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần	201.942.643.518	92.032.408.103

Trong đó:

- <i>Doanh thu thuần bán điện thương phẩm</i>	7.887.736.354	11.436.597.179
- <i>Doanh thu thuần hoạt động xây dựng</i>	181.717.643.463	74.271.856.253
- <i>Doanh thu thuần hoạt động khác</i>	12.337.263.701	6.323.954.671

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	2.076.016.939	4.644.194.174
Giá vốn của hoạt động xây dựng	169.700.585.139	66.359.337.772
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	12.210.196.545	6.231.710.320
Cộng	183.986.798.623	77.235.242.266

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	259.912.376	58.895.734
Lãi thu cho vay	-	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phí bảo lãnh	135.065.544	309.895.587
Lãi thanh lý công ty liên kết	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	394.977.920	368.791.321

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.004.483.720	2.134.361.967
Phí bảo lãnh	548.813.699	545.705.729
Phí cam kết tín dụng	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	13.921.129.405	-
Chi phí dự phòng đầu tư	389.719.340	7.921
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	15.864.146.164	2.680.067.686

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.467.676.147	5.211.204.330
Chi phí vật liệu quản lý	455.302.543	600.917.914
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.535.123	114.366.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	485.077.458	492.626.644
Thuế, phí và lệ phí	121.808.407	129.266.128
Chi phí dự phòng	(16.326.244.854)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	824.398.104	925.550.500
Chi phí bằng tiền khác	1.691.689.165	1.264.867.966
Cộng	(6.204.757.907)	8.738.800.089

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý tài sản cố định		
Các khoản nợ không xác định được chủ		
Thu nhập khác	5.980.245	1.716.000
Cộng	5.980.245	1.716.000

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý		
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	155.047.766	1.016.721.258
Thuế GTGT không được khấu trừ		
Truy thu thuế		
Xử lý công nợ		
Chi phí khác	114.582.909	26.262.052
Cộng	269.630.675	1.042.983.310

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	30.536.210.940	34.970.226.891
Chi phí nhân công	45.896.710.591	35.004.301.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.105.543.834	15.061.113.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.530.155.991	38.917.199.277
Chi phí khác		
Cộng	189.068.621.356	123.952.841.235

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Các lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	181.717.643.463	20.225.000.055	201.942.643.518
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.717.643.463	20.225.000.055	201.942.643.518
Chi phí bộ phận	(169.700.585.139)	(14.286.213.484)	(183.986.798.623)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.017.058.324	5.938.786.571	17.955.844.895
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			6.204.757.907
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			24.160.602.802
Doanh thu hoạt động tài chính			394.977.920
Chi phí tài chính			(15.864.146.164)
Thu nhập khác			5.980.245
Chi phí khác			(269.630.675)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(841.714.999)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.586.069.130
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			4.062.900.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			3.714.064.376

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Các lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	371.825.203.659	28.718.962.688	400.544.166.347
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			218.597.957.507
Tổng tài sản			619.142.123.854
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	255.785.505.498	1.454.775.275	257.240.280.773
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			123.860.577.933

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Xây lắp	Các lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Tổng nợ phải trả			381.100.858.706
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	355.933.100.158	26.282.077.556	382.215.177.714
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			236.818.607.542
Tổng tài sản			619.033.785.256
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	192.404.743.316	48.358.582.433	240.763.325.749
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			136.262.158.489
Tổng nợ phải trả			377.025.484.238

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ, Công ty giảm thời gian khấu hao loại máy móc thiết bị bằng tải rải bê tông từ 5 năm xuống 3 năm và khấu hao phương tiện vận tải các loại xe ô tô trộn bê tông từ 8 năm xuống 6 năm vì thực tế sử dụng những năm qua cho thấy thời gian khấu hao các năm trước chưa hợp lý. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này tăng 178.189.336 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như kỳ trước.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.942.011.828	-	-	-	19.942.011.828
Phải thu khách hàng	255.811.352.673	-	-	31.466.919.955	287.278.272.628
Các khoản phải thu khác	27.586.163.317	-	-	-	27.586.163.317
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.952.000.000	11.797.000.000	-	-	17.749.000.000
Cộng	309.291.527.818	11.797.000.000	-	31.466.919.955	352.555.447.773
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.370.856.667				47.370.856.667
Phải thu khách hàng	241.133.578.290			54.641.413.762	295.774.992.052
Các khoản phải thu khác	12.076.702.138				12.076.702.138
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.952.000.000	11.797.000.000			17.749.000.000
Cộng	306.533.137.095	11.797.000.000		54.641.413.762	372.971.550.857

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	46.999.856.517	24.954.589.256	-	71.954.445.773
Phải trả người bán	82.602.458.154	17.180.021.184	-	99.782.479.338
Các khoản phải trả khác	51.560.786.502	2.000.000.000	-	53.560.786.502
Cộng	<u>181.163.101.173</u>	<u>44.134.610.440</u>	<u>-</u>	<u>225.297.711.613</u>
Số đầu năm				
Vay và nợ	73.364.706.590	10.470.287.256		83.834.993.846
Phải trả người bán	104.197.537.682	15.262.580.255		119.460.117.937
Các khoản phải trả khác	15.722.729.910	2.000.000.000		17.722.729.910
Cộng	<u>193.284.974.182</u>	<u>27.732.867.511</u>		<u>221.017.841.693</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	<u>Kỳ này (USD)</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	170,08
Các khoản phải trả khác	<u>(99.890,00)</u>
Tài sản thuần có gốc ngoại tệ	<u>(99.719,98)</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tỷ giá hối đoái tại thời điểm lập báo cáo tài chính biến động không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty là khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.942.011.828	-	47.370.856.667		19.942.011.828	47.370.856.667
Phải thu khách hàng	287.278.272.628	(28.375.388.271)	295.774.992.052	(44.701.633.125)	258.902.884.357	251.073.358.917
Các khoản phải thu khác	27.586.163.317	-	12.076.702.138		27.586.163.317	12.076.702.138
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.749.000.000	(7.183.690.000)	17.749.000.000	(4.328.350.000)	10.565.310.000	13.420.650.000
Cộng	352.555.447.773	(35.559.078.271)	372.971.550.857	(49.029.983.125)	316.996.369.502	323.941.567.732

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Vay và nợ	71.954.445.773	83.834.993.846	71.954.445.773
Phải trả người bán	99.782.479.338	119.460.117.937	99.782.479.338	119.460.117.937
Các khoản phải trả khác	53.560.786.502	17.722.729.910	53.560.786.502	17.722.729.910
Cộng	225.297.711.613	221.017.841.693	225.297.711.613	221.017.841.693

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2015

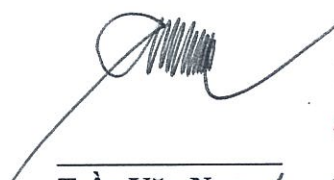
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn và dài hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được).
- Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015



Phạm Thị Dung
Người lập biểu



Trần Văn Ngự
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc